ÐẠI HỌC HUẾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ÐẠI HỌC KINH TẾ** **Ðộc lập - Tự do - Hạnh phúc**

###  CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số: 580/QĐ-ĐHKT ngày 22 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

**Tên chương trình:** KẾ TOÁN

**Tên chương trình:** ACCOUNTING

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

**Mã ngành:** 7340301

**Loại hình đào tạo:** CHÍNH QUY

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo *Kế toán* hướng đến mục tiêu đào tạo các cử nhân có đầy đủ trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức và các kỹ năng cần thiết để trở thành nhân sự chuyên nghiệp trong lĩnh vực kế toán đối với các loại hình tổ chức khác nhau, bao gồm: doanh nghiệp, tổ chức tài chính tín dụng, đơn vị hành chính sự nghiệp....

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm:

* + Kiến thức: Được trang bị các kiến thức giáo dục đại cương; các kiến thức chung về lĩnh vực kinh tế và quản lý; các kiến thức cơ bản và chuyên sâu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tài chính.
	+ Kỹ năng: Được trang bị các kỹ năng lập luận, tư duy, nghiên cứu, khám phá kiến thức, tổng hợp, dự báo, phân tích, đánh giá để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán; kỹ năng sử dụng thành thạo tin học, ngoại ngữ và các kỹ năng khác để phục vụ cho công tác chuyên môn*.*
	+ Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Được đào tạo để trở thành những người có phẩm chất đạo đức tốt, tuân thủ theo các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; có ý thức trách nhiệm với xã hội và có khả năng làm việc trong môi trường áp lực công việc cao.

***1.2.1. Kiến thức***

***a. Khối kiến thức giáo dục đại cương***

* 1. Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, kinh tế chính trị Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp;
	2. Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp;
	3. Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng – an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
	4. Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế;
	5. Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo Chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;
	6. Biết và vận dụng được các kỹ năng: tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

***b. Khối kiến thức chung của khối ngành***

* 1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý để nhận diện và giải thích được các vấn đề và hiện tượng kinh tế xã hội.
	2. Vận dụng đúng các kiến thức về nguyên lý kế toán và tài chính để thực hiện công việc chuyên môn của người hành nghề kế toán.

***c. Khối kiến thức chung của ngành***

* 1. Nhận diện, ghi nhận, cung cấp và phân tích được các thông tin kế toán tài chính và kế toán quản trị đáp ứng yêu cầu thông tin cho cả bên trong và bên ngoài tổ chức; và đảm bảo tuân thủ đúng các chuẩn mực kế toán và các qui định khác của Bộ Tài Chính về công tác kế toán.
	2. Phân tích và vận dụng được các phương pháp tính và hạch toán các loại thuế trong doanh nghiệp phục vụ cho việc lập các báo cáo thuế riêng biệt và cung cấp thông tin thuế trên BCTC nhằm phục vụ cho việc ra quyết định của tổ chức, đơn vị.
	3. Phân tích và vận dụng được các kiến thức nền tảng của kiểm toán và tài chính doanh nghiệp để hỗ trợ cho công việc chuyên môn của người hành nghề kế toán.

***d. Khối kiến thức chuyên sâu của ngành, kiến thức bổ trợ ngành, thực tập nghề nghiệp và thực tập cuối khóa***

* 1. Vận dụng được các phương pháp và kỹ thuật tính toán và hạch toán chí phí, các phương pháp và kỹ thuật phân tích tài chính và kết quả kinh doanh để thu thập, xử lý và cung cấp các thông tin kinh tế tài chính hữu ích cho việc ra quyết định của các nhà quản lý.
	2. Tổng hợp, vận dụng và phân tích được các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán để tổ chức công tác kế toán trong các đơn vị đặc thù như: đơn vị hành chính sự nghiệp, kho bạc, tổ chức tài chính tín dụng, … và trong một số loại hình doanh nghiệp đặc thù như: doanh nghiệp xây lắp, thương mại, dịch vụ,…
	3. Tổ chức và vận hành được hệ thống kế toán trong điều kiện tin học hóa.
	4. Tổng hợp và vận dụng được các kiến thức bổ trợ về: kiểm toán, pháp luật, thống kê, tài chính, ngân hàng, kinh tế và tiếng anh chuyên ngành để hỗ trợ cho công việc chuyên môn.
	5. Vận dụng được lý thuyết để phân tích và đánh giá thực tiễn công tác kế toán của các đơn vị, tổ chức để thực hiện các nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán, tài chính.

***1.2.2. Kỹ năng***

* 1. Nhận diện được vấn đề ra quyết định, mô hình hóa được bài toán ra quyết định, đánh giá và lựa chọn được phương án hợp lý.
	2. Có khả năng tự học tập, nghiên cứu để đạt được những kiến thức và kỹ năng mới.
	3. Sử dụng tốt các công cụ phân tích định lượng, các phần mềm kế toán, các phần mềm điện toán văn phòng để thực hiện việc tính toán, ghi nhận và phân tích số liệu hỗ trợ cho công việc chuyên môn.
	4. Vận dụng đúng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và các quy định pháp luật liên quan đến lĩnh vực kế toán, tài chính, thuế trong quá trình thực hiện công việc chuyên môn
	5. Quản lý thời gian thực hiện các công việc một cách hiệu quả, thể hiện thông qua việc xác định được sự ưu tiên của các công việc và đảm bảo thời hạn hoàn thành các công việc.
	6. Biết và vận dụng được các kỹ năng: tự chủ, làm việc nhóm, quản lý và lãnh đạo, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán, đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp.

***1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

* 1. Thể hiện khả năng thích ứng linh hoạt trong môi trường làm việc áp lực và cạnh tranh; sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro trong công việc; phong cách làm việc tích cực, tự tin, nhiệt tình, say mê, tự chủ, năng động, sáng tạo; và tinh thần cầu tiến, hợp tác trong các vị trí công việc đảm nhận tại các đơn vị công tác.
	2. Thể hiện đạo đức nghề nghiệp; chịu trách nhiệm về các hành động và quyết định của cá nhân; ý thức được hậu quả của các hành động và quyết định của mình đối với những người khác.
	3. Tôn trọng pháp luật và nội quy, quy định trong các vị trí công việc đảm nhận tại các đơn vị công tác; thể hiện tinh thần trách nhiệm đối với các vị trí công việc đảm nhận, chịu trách nhiệm về công việc trước tổ chức, xã hội và pháp luật hiện hành của Nhà nước.

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu**

***2.1. Chuẩn đầu ra***

| **Ký hiệu** | **Chủ đề chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Kiến thức**  |  |
| ***1.1*** | ***Kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế*** |  |
| 1.1.1 | Giáo dục chính trị | II |
| 1.1.2 | Giáo dục quốc phòng – an ninh | II |
| 1.1.3 | Giáo dục thể chất | II |
| 1.1.4 | Ngoại ngữ | III |
| 1.1.5 | Công nghệ thông tin | III |
| 1.1.6 | Kỹ năng mềm | III |
| ***1.2*** | ***Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo*** |  |
| 1.2.1 | Kinh tế học | III |
| 1.2.2 | Kế toán đại cương | III |
| 1.2.3 | Quản trị học | III |
| 1.2.4 | Lý thuyết về tài chính – tiền tệ | III |
| ***1.3*** | ***Kiến thức chung cho nhóm ngành*** |  |
| 1.3.1 | Kiểm toán đại cương | III |
| 1.3.2 | Kế toán tài chính | IV |
| 1.3.3 | Kế toán quản trị | IV |
| 1.3.4 | Thuế và kế toán thuế | IV |
| 1.3.5 | Quản lý tài chính doanh nghiệp | IV |
| 1.3.6 | Tổ chức hệ thống thông tin kế toán doanh nghiệp | III |
| ***1.4***  | ***Kiến thức ngành, chuyên ngành, bổ trợ*** |  |
| 1.4.1 | Kế toán chi phí các đối tượng kế toán | IV |
| 1.4.2 | Kế toán trên máy vi tính | III |
| 1.4.3 | Tổng hợp và phân tích thông tin tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp | IV |
| 1.4.4 | Kế toán trong các đơn vị đặc thù: đơn vị hành chính sự nghiệp, ngân hàng, doanh nghiệp xây lắp, thương mại và hệ thống kế toán của một số nước khác trên thế giới | III |
| 1.4.5 | Kiểm toán báo cáo tài chính và hệ thống kiểm soát nội bộ | III |
| 1.4.6 | Pháp luật về doanh nghiệp | III |
| 1.4.7 | Kiến thức bổ trợ cho chuyên ngành Kế toán – kiểm toán: phương pháp nghiên cứu khoa học, tiếng Anh chuyên ngành | III |
| 1.4.8 | Kiến thức bổ trợ về tài chính | III |
| 1.4.9 | Kiến thức bổ trợ về thống kê | III |
| 1.4.10 | Kiến thức bổ trợ về quản trị | III |
| ***1.5*** | ***Kiến thức thực tập và tốt nghiệp*** |  |
| 1.5.1 | TTNN để tiếp cận vị trí công việc kế toán trong thực tế | III |
| 1.5.2 | TTTN để nghiên cứu các chủ đề mang tính khoa học và thực tiễn liên quan đến lĩnh vực kế toán | IV |
| **2** | **Kỹ năng**  |  |
| 2.1 | Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề |  |
| 2.1.1 | Phát hiện và khái quát hóa vấn đề | III |
| 2.1.2 | Phân tích vấn đề | IV |
| 2.1.3 | Đánh giá, giải quyết vấn đề và đưa ra giải pháp | V |
| 2.2 | Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức |  |
| 2.2.1 | Cập nhật kiến thức, tổng hợp tài liệu | III |
| 2.2.2 | Phân tích và phản biện kiến thức hiện tại | IV |
| 2.2.3 | Nghiên cứu để phát triển hay bổ sung kiến thức | V |
| 2.3 | Kỹ năng tư duy hệ thống |  |
| 2.3.1 | Khả năng phân tích vấn đề theo logic, có so sánh | IV |
| 2.3.2 | Phân tích và xem xét vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau | IV |
| 2.4 | Kỹ năng nghề nghiệp |  |
| 2.4.1 | Vận dụng đúng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và các quy định pháp luật liên quan đến lĩnh vực chuyên môn | III |
| 2.4.2 | Quản lý thời gian thực hiện các công việc một cách hiệu quả | III |
| 2.4.3 | Vận dụng hợp lý các kỹ năng bổ trợ: tự chủ, làm việc nhóm, thuyết trình, giao tiếp và đàm phán để đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp | III |
| **3** | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| 3.1 | Tự chủ và trách nhiệm cá nhân |  |
| 3.1.1 | Khả năng thích ứng linh hoạt trong môi trường làm việc áp lực và cạnh tranh | III |
| 3.1.2 | Phong cách làm việc tích cực, tự tin, nhiệt tình, say mê, tự chủ, năng động, sáng tạo | III |
| 3.2 | Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp |  |
| 3.2.1 | Thể hiện đạo đức nghề nghiệp | III |
| 3.2.2 | Ý thức được hậu quả của các hành động và quyết định của mình | III |
| 3.3 | Tự chủ và trách nhiệm với xã hội |  |
| 3.3.1 | Tôn trọng pháp luật và nội quy, quy định trong công việc | III |
| 3.3.2 | Chịu trách nhiệm về công việc trước tổ chức, xã hội | III |

***2.2. Trình độ năng lực***

| Nhóm | Trình độ năng lực | Mô tả |
| --- | --- | --- |
| 1. Nhớ | 0.0 – 2.0 (I) | Có khả năng tìm kiếm và ghi nhớ |
| 2. Hiểu | 2.0 – 3.0 (II) | Có hiểu biết/ có thể tham gia |
| 3. Vận dụng | 3.0 – 3.5 (III) | Có khả năng vận dụng |
| 4. Phân tích | 3.5 – 4.0 (IV) | Có khả năng phân tích |
| 5. Đánh giá | 4.0 – 4.5 (V) | Có khả năng đánh giá |
| 6. Sáng tạo | 4.5 – 5.0 (VI) | Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới |

3. Đối tượng tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Thời gian đào tạo: 04 năm

5. Số tín chỉ yêu cầu tối thiểu: 130/167 tín chỉ

6. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

7. Điều kiện tốt nghiệp:

- Sinh viên tích luỹ tối thiểu 130/167 tín chỉ, trong đó phần bắt buộc 103 tín chỉ và phần tự chọn là 27 tín chỉ.

- Sinh viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về chứng chỉ: Chứng chỉ Ngoại ngữ Anh văn trình độ B1, hoặc ngoại ngữ tương đương khác theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế; Chứng chỉ giáo dục thể chất; Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng.

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

9. Vị trí việc làm:

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành kế toán có thể đảm nhiệm các vị trí công việc chủ yếu sau đây;

- Kế toán viên của các đơn vị kinh doanh các lĩnh vực hoạt động khác nhau.

- Kế toán viên tại các các đơn vị sự nghiệp, cơ quan Nhà nước.

- Kiểm toán/kiểm soát viên nội bộ của các tổ chức.

- Kiểm toán viên độc lập, nhân viên tư vấn kế toán, tư vấn thuế và tài chính của các công ty cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán và tư vấn.

- Nhân viên/cán bộ làm công tác tài chính các tại các tổ chức, đơn vị.

10. Khả năng nâng cao trình độ:

Sinh viên tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành kế toán được trang bị các kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở các bậc học cao hơn thuộc lĩnh vực kế toán, tài chính, kiểm toán và các lĩnh vực khác tương đương.

Chương trình đào tạo Ngành kế toán cũng đảm bảo được các yêu cầu nội dung chuyên môn cần thiết để giúp sinh viên tốt nghiệp có thể tham dự kỳ thi tuyển để lấy chứng chỉ hành nghề kế toán ở Việt Nam.

**11. Nội dung chương trình và kế hoạch dự kiến:**

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số Tín chỉ** | **Học kỳ dự kiến** | **Điều kiện tiên quyết (QHTQ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **11.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | **35/39** |  |  |
| **11.1.1. Lý luận chính trị** | **11/11** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 1 |  |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 2 | LLCTTH3 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 3 | LLCTTH3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 3 | LLCTKT2 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 4 | LLCTKT2; LLCTXH2 |
| **11.1.2. Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật** | **8/12** |  |  |
| 6 | LUAT1062 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 |  |
| 7 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) | 1 |  |
| 8 | KTPT1052 | Khoa học môi trường | (2) | 1 |  |
| 9 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) | 3 |  |
| 10 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) | 1 |  |
| 11 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) | 1 |  |
| **11.1.3. Ngoại ngữ** | **7/7** |  |  |
| 12 | DHNN1012 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | 1 |  |
| 13 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 | 2 |  |
| 14 | DHNN1053 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 3 | 3 |  |
| **11.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường** | **9/9** |  |  |
| 15 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 | 3 |  |
| 16 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 | 1 |  |
| 17 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 2 | HTTT1053; HTTT1043 |
| **11.1.5. Giáo dục thể chất** |  |  |  |
| **11.1.6. Giáo dục quốc phòng – an ninh** |  |  |  |
| **11.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | **95/128** |  |  |
| **11.2.1 Kiến thức của khối ngành** | **15/15** |  |  |
| 18 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 19 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 20 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 |   |
| 21 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 | 3 |   |
| 22 | KTTC2223 | Tài chính - tiền tệ 1 | 3 | 4 | KTPT2033 |
| **11.2.2 Kiến thức ngành, chuyên ngành** | **54/63** |  |  |
| ***11.2.2.1. Kiến thức chung của ngành*** | **30/30** |  |  |
| 23 | KTTC2174 | Kiểm toán đại cương | 4 | 4 | KTTC2013 |
| 24 | KTTC3023 | Kế toán tài chính 1 | 3 | 4 | KTTC2013 |
| 25 | KTTC4033 | Kế toán tài chính 2 | 3 | 5 | KTTC3023 |
| 26 | KTKT3013 | Kế toán quản trị 1 | 3 | 5 | KTTC2013 |
| 27 | KTKT3053 | Kế toán quản trị 2 | 3 | 6 | KTKT3013 |
| 28 | KTTC3034 | Thuế và Kế toán thuế 1 | 4 | 5 | KTTC3023 |
| 29 | KTTC3044 | Thuế và Kế toán thuế 2 | 4 | 5 | KTTC3023 |
| 30 | KTTC3253 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | 5 | KTTC2223 |
| 31 | KTTC3083 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | 3 | 6 | KTTC3023 |
| ***11.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành*** | **24/33** |  |  |
| 32 | KTKT3023 | Kế toán chi phí 1 | 3 | 4 | KTTC2013 |
| 33 | KTKT3033 | Kế toán công 1 | 3 | 6 | KTTC2013 |
| 34 | KTTC4093 | Hệ thống thông tin kế toán 2 | 3 | 7 | KTTC3083 |
| 35 | KTKT3063 | Phân tích báo cáo tài chính | 3 | 5 | KTTC2013 |
| 36 | KTKT4133 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 6 | KTPT2023; KTPT2033; KTTC3173 |
| 37 | KTKT5123 | Kế toán chi phí 2 | (3) | 5 | KTKT3023 |
| 38 | KTKT4123 | Kế toán công 2 | (3) | 7 | KTTC2013 |
| 39 | KTTC3263 | Tài chính doanh nghiệp 2 | (3) | 6 | KTTC3253 |
| 40 | KTKT5113 | Kế toán tài chính 3 | (3) | 7 | KTTC2013 |
| 41 | KTTC4133 | Kế toán quốc tế | (3) | 6 |   |
| 42 | KTKT4113 | Kế toán ngân hàng | (3) | 4 | KTTC2013 |
| **11.2.3. Kiến thức bổ trợ** | **15/39** |  |  |
| 43 | DHKT2013 | Phương pháp nghiên cứu | 3 | 4 | HTTT1033 |
| 44 | LUAT3063 | Pháp luật về doanh nghiệp | (3) | 3 | LUAT1062 |
| 45 | KTTC3113 | Kiểm toán báo cáo tài chính 1 | (3) | 5 | KTTC2174; KTTC3023 |
| 46 | KTTC3123 | Kiểm toán báo cáo tài chính 2 | (3) | 6 | KTTC3113 |
| 47 | KTKT3043 | Kiểm soát nội bộ | (3) | 5 | KTTC3083, KTTC2174 |
| 48 | KTTC4343 | Quản lý thuế | (3) | 7 |   |
| 49 | HTTT3473 | Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh | (3) | 5 | HTTT1033 |
| 50 | HTTT2053 | Kinh tế lượng | (3) | 6 | HTTT1033 |
| 51 | DHKT2023 | Tiếng anh chuyên ngành | (3) | 5 |   |
| 52 | KTTC5353 | Thị trường chứng khoán | (3) | 5 | KTTC2223 |
| 53 | TCNH3113 | Nghiệp vụ ngân hàng thương mại | (3) | 6 | KTTC2223 |
| 54 | KTTC5373 | Thanh toán quốc tế | (3) | 6 | KTTC2223 |
| 55 | KTPT4213 | Lập và phân tích dự án | (3) | 6 | KTPT2023; KTPT2033 |
| **11.2.4. Thực tập nghề nghiệp** | **4** |  |  |
| 56 | KTKT5514 | [Thực tập nghề nghiệp](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/%28x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45%29/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 4 | 7 |  |
| **11.2.5. Thực tập cuối khóa** | **7** |  |  |
| 57 | KTKT5517 | [Khóa luận cuối khóa](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/%28x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45%29/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 7 | 8 |  |
|  |  | **Tổng cộng** | **130/167** |  |  |

***Ghi chú:*** *- Các học phần có dấu ( ) là các học phần tự chọn*

 *- Chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng*

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình: Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu 130/167 tín chỉ, bao gồm:

(a) ***Phần kiến thức giáo dục đại cương:*** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu: **35/39** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 29 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 10 tín chỉ tự chọn).*

*(b)* ***Phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***: Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **95/128** tín chỉ. *(trong đó: phần Bắt buộc: 74 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 21 trong tổng số 54 tín chỉ tự chọn).*

- **Chi tiết:**

*+ Khối kiến thức của khối ngành*: 15 tín chỉ;

*+ Kiến thức chung của ngành:* 30 tín chỉ;

+ *Kiến thức chuyên ngành:* 24/33 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 15 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 9 trong tổng số 18 tín chỉ tự chọn);*

*+ Khối kiến thức bổ trợ:* 15/39 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 3 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 12 trong tổng số 36 tín chỉ tự chọn);*

+ *Thực tập nghề nghiệp:* **4** tín chỉ. Sinh viên đi tập nghề nghiệp theo một trong hai hình thức: Toàn thời gian hoặc Bán thời gian;

+ *Thực tập làm Khóa luận cuối khóa:* **7** tín chỉ. Sinh viên đã hoàn thành các học phần thuộc các khối kiến thức theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.